

Bản tin chứng khoán

Trong số này

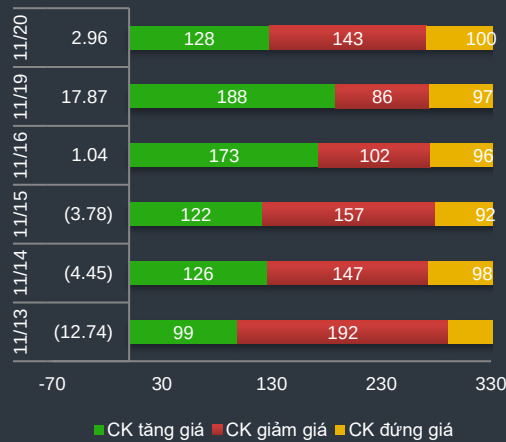
Nhận định **P.1**

Bộ lọc CP **P.2**

Note doanh nghiệp **P.3**

Kết quả kinh doanh Q2 **P.5**

Độ rộng thị trường



Giao dịch mua bán ròng khối ngoại (tỷ VND)

VNM	26.5
SBT	26.2
CTG	17.1
VEA	9.6
CII	9.1
AST	6.4
KBC	5.8
MSN	4.7
VCG	(5.2)
DGW	(6.4)
VJC	(7.2)
VPI	(9.5)
VRE	(10.6)
CTD	(15.7)
AAA	(22.0)
VCB	(26.7)
VFG	(47.0)
VIC (81.8)	

Chỉ sau một phiên tăng mạnh đầu tuần thì hôm sau thị trường đã có dấu hiệu điều chỉnh sau khi thị trường Mỹ mất điểm mạnh cho thấy sự ảnh hưởng tâm lý của nhà đầu tư vẫn còn khá nặng nề. Điểm tích cực duy nhất là cuối phiên một số cổ phiếu blue chip đảo chiều giúp chỉ số index xanh điểm.

Thống kê cho thấy chỉ khoảng 1/3 cổ phiếu blue chip tăng điểm hôm nay nhưng đều là những cổ phiếu vốn hóa lớn như VIC, VHM, VRE, VNM. Những nỗ lực thoát khỏi tầm ảnh hưởng của quốc tế là đáng ghi nhận tuy nhiên với tình hình quốc tế đang bất ổn như hiện tại đặc biệt là phiên hôm qua DJ mất đến hơn 500 điểm thì thị trường trong nước khó có thể trụ vững trong các phiên tới khi yếu tố tâm lý vẫn còn khá nặng nề.



Phiên giao dịch hôm nay vì vậy chịu nhiều áp lực ngoài việc thị trường quốc tế đang suy giảm thì lượng cổ phiếu vùng giá thấp đã về tài khoản sau hai phiên thị trường hồi phục. Áp lực bán ra sẽ khá lớn vì vậy không loại trừ chỉ số Vnindex có thể lùi lại gần vùng 900 trở lại.

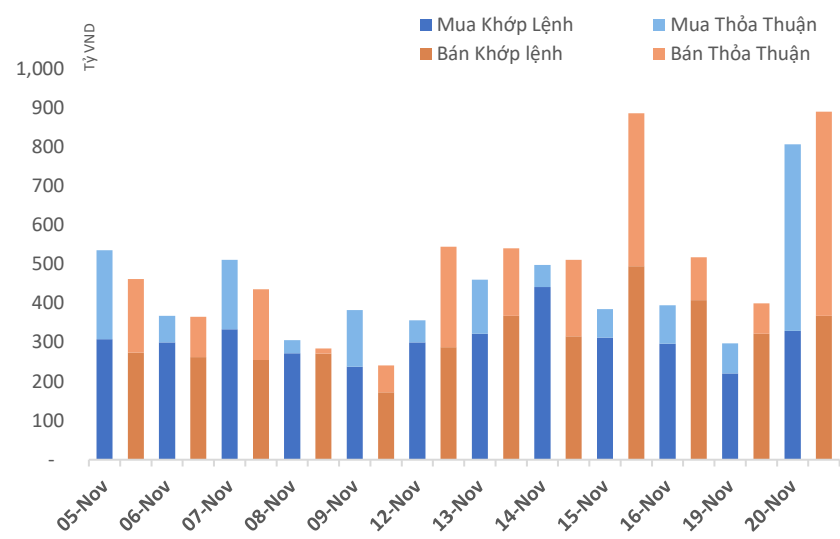
Vnindex 919.02

▲ +2.96 (+0.32%)

Biến động Big Cap

CP	Vốn hóa	Giá	%
HPG	77,523	36.5	2.96
VHM	251,214	75.0	2.88
DHG	11,048	84.5	1.68
VRE	71,378	30.7	1.66
VNM	202,876	116.5	0.95
VIC	310,226	97.2	0.83
PNJ	15,500	95.6	0.74
CTD	11,808	151.0	0.67
CTG	86,383	23.2	0.65
FPT	26,628	43.4	0.58
VJC	69,868	129.0	0.47
VPB	53,557	21.8	0.46
TPB	17,445	26.2	-
MSN	95,146	81.8	-
EIB	16,597	13.5	-
ROS	20,746	36.6	(0.14)
NVL	63,269	69.2	(0.29)
HNG	14,589	16.5	(0.30)
GAS	183,931	96.1	(0.31)
BVH	66,374	94.7	(0.32)
SSI	14,176	28.4	(0.35)
VCB	193,560	53.8	(0.37)
TCB	92,310	26.4	(0.38)
MWG	27,215	84.3	(0.47)
REE	9,658	31.2	(0.48)
KDH	12,296	29.7	(0.67)
STB	22,005	12.2	(0.81)
SAB	156,152	243.5	(0.81)
PLX	67,791	58.5	(0.85)
MBB	45,586	21.1	(0.94)
HDB	29,871	30.5	(1.46)
BID	108,373	31.7	(1.55)
BHN	19,170	82.7	(1.55)

Khối ngoại giao dịch ở mức khá thấp và vẫn duy trì bán ròng nhẹ trong hơn 1 tuần gần đây. Tổng giá trị bán ròng qua 7 phiên liên tiếp đã trên 1000 tỷ trong đó chủ yếu là ở các cổ phiếu VIC (hơn 800 tỷ), VCG, VCB, HPG, VFG.



Tin ngành thủy sản: Theo số liệu thống kê sơ bộ của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu thủy sản sang các thị trường trong 10 tháng đầu năm 2018 đạt 7,24 tỷ USD, tăng 5,8% so với cùng kỳ năm 2017.

Trong đó riêng tháng 10/2018 đạt 879,16 triệu USD, tăng 13% so với tháng 9/2018 và tăng 3% so với tháng 10/2017. Mỹ vẫn là thị trường dẫn đầu về tiêu thụ thủy sản các loại của Việt Nam, đạt 1,32 tỷ USD, chiếm 18,2% trong tổng kim ngạch xuất khẩu thủy sản của cả nước, tăng 11,8% so với cùng kỳ. Riêng tháng 10/2018 xuất khẩu sang Mỹ đạt 177,58 triệu USD, tăng 9,4% so với tháng liền kề trước đó và cũng tăng 30,6% so với cùng tháng năm 2017.

Nhìn chung, xuất khẩu thủy sản trong 10 tháng đầu năm 2018 sang đa số các thị trường tăng trưởng về kim ngạch so với cùng kỳ năm 2017; trong đó xuất khẩu tăng mạnh ở các thị trường như: Campuchia tăng 79%, đạt 21,35 triệu USD; U.A.E tăng 74,9%, đạt 66,42 triệu USD; Ấn Độ tăng 52%, đạt 23,83 triệu USD; Ai Cập tăng 41,8%, đạt 38,06 triệu USD.

Việc tăng trưởng thương mại ở ngành thủy sản đã có hiệu ứng rất tốt lên các cổ phiếu thủy sản đang niêm yết trên sàn chứng khoán đặc biệt là ở các cổ phiếu IDI, VHC, ANV, MPC.



Tình hình lợi nhuận DN 9 Tháng 2018

	Số Cty	Lợi nhuận
Số công ty công bố	931	
- Số DN báo lãi	787	
- Số DN báo lỗ	126	
Tổng lợi nhuận 9T 2018 Tỷ VND		191,142
Tổng lợi nhuận 9T 2017 Tỷ VND		151,173
% Tăng/(Giảm)		26.4%

Thống kê lợi nhuận Quý 9T 2018 theo ngành

Ngành	Số DN	Vốn Hóa	Lợi nhuận sau thuế (*)		+/- Tỷ VND	Tăng trưởng %
			9T.2017	9T.2018		
			Tỷ VND	Tỷ VND		
Bán lẻ	18	47,516	2,172.4	2,748.3	575.90	26.5%
Bảo hiểm	10	86,266	2,533.3	1,864.6	(668.70)	-26.4%
Bất động sản	89	824,768	12,819.3	25,365.7	12,546.40	97.9%
Công nghệ Thông tin	21	31,326	1,743.3	2,095.4	352.10	20.2%
Dầu khí	7	149,453	8,474.5	8,467.0	(7.50)	-0.1%
Dịch vụ tài chính	35	54,432	3,476.7	4,517.6	1,040.90	29.9%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	82	310,342	13,134.7	16,610.7	3,476.00	26.5%
Du lịch và Giải trí	30	140,746	5,816.7	6,487.6	670.90	11.5%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	135	326,442	13,708.1	18,008.2	4,300.10	31.4%
Hàng cá nhân & Gia dụng	38	46,605	2,970.8	3,624.0	653.20	22.0%
Hóa chất	48	84,610	4,044.6	5,836.9	1,792.30	44.3%
Ngân hàng	18	761,668	36,125.5	50,276.4	14,150.90	39.2%
Ô tô và phụ tùng	12	15,592	399.6	491.6	92.00	23.0%
Tài nguyên Cơ bản	67	147,252	9,250.4	9,355.6	105.20	1.1%
Thực phẩm và đồ uống	81	628,840	20,481.1	24,791.9	4,310.80	21.0%
Truyền thông	25	12,127	198.0	288.6	90.60	45.8%
Viễn thông	5	51,882	1,142.0	(30.7)	(1,172.70)	-102.7%
Xây dựng và Vật liệu	185	151,613	10,886.4	8,399.9	(2,486.50)	-22.8%
Y tế	25	39,661	1,795.6	1,942.2	146.60	8.2%
Total	931	3,911,141	151,173.00	191,141.50	39,968.50	26.44%



Tổng hợp kết quả kinh doanh một số doanh nghiệp đạt kết quả tốt 9 tháng đầu năm:

Mã	Sàn NY	Giá	Vốn hóa	Doanh thu		Lợi Nhuận		EPS 4 quý	P/Bv	PE	ROA	ROE
		VND	Tỷ VND	9T.2018	% cùng kỳ	9T.2018	% cùng kỳ					
				Tỷ VND	lần	Tỷ VND	lần	VND	lần	lần	lần	lần
ABT	HOSE	42,200	485.2	308.0	8.1%	54.8	303.5%	5,789	1.49	7.29	11.1%	16.2%
ACB	HNX	29,300	36,541.9	0.0		3,771.8	139.5%	3,157	1.74	9.28	1.5%	24.6%
ACL	HOSE	30,150	687.4	1,190.3	34.3%	147.4	1141.7%	6,517	1.48	4.63	12.7%	34.9%
AMV	HNX	37,000	1,003.3	164.2	1466.2%	94.7	22817.7%	4,874	2.25	7.59	31.1%	34.6%
ANV	HOSE	25,900	3,228.4	2,734.7	30.0%	303.4	244.0%	2,796	2.58	9.26	11.5%	23.9%
APC	HOSE	37,000	436.8	125.7	15.9%	58.8	23.4%	6,836	1.47	5.41	24.7%	27.1%
ASM	HOSE	10,700	2,588.7	5,149.0	250.1%	957.1	44.0%	4,187	0.58	2.56	10.4%	21.2%
BWE	HOSE	20,750	3,112.5	1,591.4	27.5%	231.2	162.9%	2,099	0.80	9.89	2.7%	8.6%
BTT	HOSE	43,750	590.6	264.4	2.7%	36.2	42.1%	3,724	1.87	11.75	10.5%	15.4%
BWS	UPCOM	30,500	1,921.5	449.2		169.0	68.4%	3,413	2.60	8.94	26.1%	30.2%
CAV	HOSE	55,500	3,196.8	6,029.5	20.8%	291.9	50.5%	6,485	2.05	8.56	10.9%	26.6%
STK	HOSE	19,500	1,168.8	1,780.9	24.4%	131.4	162.8%	2,706	1.36	7.21	7.8%	19.8%
CKD	UPCOM	14,800	458.8	851.1	-6.2%	106.0	453.7%	5,258	0.99	2.81	17.8%	37.8%
CLC	HOSE	34,800	912.0	1,446.6	7.3%	105.8	49.6%	5,345	1.48	6.51	14.2%	22.7%
CMX	HOSE	12,300	162.6	802.9	16.1%	58.9	739.4%	4,987	1.39	2.47	8.3%	83.5%
CNG	HOSE	27,100	731.7	1,320.6	36.7%	83.8	36.4%	4,218	1.56	6.42	14.6%	23.3%
CSC	HNX	29,500	295.0	243.3	52.9%	118.8	190.5%	14,721	0.88	2.00	22.9%	49.5%
CTI	HOSE	25,550	1,609.7	709.1	-17.9%	105.5	53.7%	2,427		10.53	3.6%	10.6%
CTR	UPCOM	21,900	1,059.7	3,106.9	42.3%	107.0	124.7%	3,134	1.35	6.99	7.3%	20.1%
DPG	HOSE	45,000	1,350.0	917.7	29.6%	85.3	31.0%	5,083	1.40	8.85	3.7%	16.6%
DGC	HNX	47,500	5,120.6	4,327.3	58.2%	620.6	298.6%	6,893	1.85	6.89	21.0%	28.9%
DGW	HOSE	23,600	958.2	4,382.7	62.6%	78.3	31.9%	2,504	1.43	9.42	6.6%	14.3%
DHC	HOSE	40,200	1,385.3	679.4	18.2%	103.7	147.6%	4,026	1.71	9.99	9.1%	18.3%
DHT	HNX	40,300	759.4	1,281.8	17.9%	60.2	20.9%	4,447	2.81	9.06	13.8%	32.8%
DNH	UPCOM	20,700	8,743.7	1,596.3	31.6%	801.0	104.3%	2,399	1.56	8.63	13.1%	18.4%
DVP	HOSE	45,500	1,820.0	466.9	1.0%	226.0	21.0%	7,226	1.65	6.30	25.1%	28.0%
DXG	HOSE	25,550	8,937.9	3,236.6	93.1%	750.2	23.9%	3,042	1.57	8.40	8.9%	20.6%
DP3	HNX	82,000	557.6	361.9	44.4%	81.0	206.2%	14,072	2.82	5.83	39.0%	55.3%
FPT	HOSE	41,850	25,677.3	16,261.1	-46.1%	1,828.2	24.4%	5,305	1.92	7.89	12.4%	23.5%
FRT	HOSE	71,100	4,834.8	11,032.5	19.5%	227.4	29.7%	5,031	4.92	14.13	8.4%	37.8%
FOX	UPCOM	51,000	11,532.6	6,478.1	15.9%	795.5	22.4%	4,361	3.21	11.69	10.5%	26.5%
GAS	HOSE	99,800	191,012.2	56,613.9	19.2%	8,879.8	68.3%	6,557	4.36	15.22	19.5%	28.2%
GEX	HOSE	25,800	10,489.3	10,049.3	15.9%	724.9	114.3%	2,603	1.39	9.91	5.9%	12.6%

GIL	HOSE	37,500	715.3	1,607.4	15.3%	88.7	153.9%	8,997	0.84	4.17	10.6%	28.6%
GMD	HOSE	27,700	8,224.8	1,998.5	-30.3%	1,675.1	22.7%	6,458	1.35	4.29	18.2%	28.3%
GSP	HOSE	13,650	409.5	1,234.1	37.4%	48.7	31.0%	2,148	1.06	6.35	11.4%	16.6%
HEM	UPCOM	21,900	805.9	326.2	-26.9%	66.4	180.3%	2,370	1.41	9.24	10.8%	15.3%
HJS	HNX	23,000	483.0	131.6	5.1%	38.8	33.3%	2,209	1.64	10.41	10.1%	15.8%
HMC	HOSE	14,450	303.5	2,867.7	41.5%	72.4	42.9%	5,151	0.79	2.81	10.1%	29.0%
HTC	HNX	25,600	281.6	1,622.6	26.1%	30.7	53.1%	3,566	1.23	7.18	7.7%	16.7%
HVT	HNX	47,500	521.9	712.9	20.6%	65.5	96.2%	9,085	2.43	5.23	21.4%	50.3%
IMP	HOSE	50,700	2,504.7	810.1	7.9%	99.3	21.3%	2,585	1.78	19.61	7.5%	8.9%
KSB	HOSE	29,450	1,516.1	776.3	4.9%	212.7	28.3%	5,796	1.70	5.08	14.3%	35.6%
L14	HNX	35,900	538.5	177.7	-20.5%	64.5	52.7%	7,427	1.85	4.83	23.1%	39.2%
LGL	HOSE	7,170	358.5	763.1	432.5%	48.4	516.8%	3,203	0.51	2.24	5.8%	23.4%
MBB	HOSE	21,500	46,449.7	0.0		4,801.4	47.4%	2,341	1.44	9.18	1.6%	16.2%
MCH	UPCOM	86,000	52,452.7	11,659.2	32.6%	2,483.7	49.3%	5,527	6.02	15.56	19.8%	32.8%
VET	UPCOM	63,900	1,019.8	650.4	2.1%	57.2	961.7%	5,400	2.99	11.83	8.0%	27.3%
NBC	HNX	6,300	233.1	1,552.1	44.3%	37.7	55.9%	2,414	0.53	2.61	3.1%	19.5%
NDN	HNX	13,800	613.2	161.7	28.8%	32.9	35.9%	2,624	1.08	5.26	10.8%	20.3%
NED	UPCOM	10,200	413.1	186.3		57.7	96.3%	2,025	1.30	5.04	6.4%	29.2%
NRC	HNX	43,300	519.6	139.5		55.3	249.9%	6,200	3.33	6.98	23.8%	40.7%
NLG	HOSE	28,550	6,040.5	2,740.5	67.4%	635.1	901.7%	4,378	1.27	6.52	9.9%	19.9%
NNC	HOSE	51,600	1,131.1	437.5	2.7%	151.6	32.1%	9,014	2.96	5.72	35.7%	43.3%
NTC	UPCOM	74,100	1,181.4	120.8	18.8%	144.2	139.1%	11,775	2.80	6.29	6.1%	47.6%
PAC	HOSE	44,500	2,068.0	2,296.8	10.6%	108.6	105.5%	2,923	3.74	15.22	6.8%	21.4%
PC1	HOSE	23,500	3,120.1	3,578.2	55.5%	410.9	125.3%	3,544	0.97	6.63	7.3%	15.6%
PGC	HOSE	14,200	856.8	2,440.7	14.5%	116.6	36.3%	2,720	1.11	5.22	7.5%	21.0%
PGD	HOSE	38,300	3,446.9	6,004.1	20.8%	197.0	23.9%	3,132	2.69	12.23	9.2%	19.6%
PHC	HOSE	14,000	327.7	1,940.1	44.8%	38.9	161.1%	2,081	0.79	6.73	2.7%	13.4%
PHR	HOSE	29,200	3,956.6	884.0	-21.1%	390.6	61.3%	3,509	1.44	8.32	10.6%	18.4%
PNJ	HOSE	96,200	15,597.7	10,507.7	35.5%	694.4	40.9%	5,651	5.34	17.02	18.5%	28.4%
QPH	UPCOM	25,900	481.3	84.7	2.2%	42.3	115.8%	2,433	1.61	10.65	10.7%	15.6%
SAF	HNX	60,000	475.1	752.4	5.4%	30.6	24.1%	4,993	4.88	12.02	21.3%	33.8%
SGN	HOSE	133,400	3,196.9	949.0	16.3%	210.5	30.9%	10,587	5.06	12.60	32.3%	44.9%
SDG	HNX	31,900	216.9	524.2	198.9%	36.3	465.2%	5,042	0.67	6.33	6.8%	15.5%
SFI	HOSE	28,300	333.9	647.1	22.2%	44.1	59.0%	4,016	0.88	7.05	7.7%	12.6%
SRA	HNX	48,800	97.6	185.9	1942.9%	59.5	7383.7%	34,684	1.11	1.41	86.8%	139.6%
SSI	HOSE	28,500	14,226.4	2,794.7	49.3%	1,094.9	74.4%	2,540	1.50	11.22	6.9%	15.9%
SVC	HOSE	45,200	1,128.9	9,631.7	-5.4%	112.5	326.8%	5,680	0.84	7.96	4.0%	10.7%
AST	HOSE	65,000	2,340.0	642.0	33.8%	119.1	36.9%	4,346	4.64	14.96	23.9%	31.9%
TCB	HOSE	27,000	94,408.0	0.0		6,209.2	20.7%	2,611	1.94	10.34	3.0%	21.7%
TCM	HOSE	25,150	1,361.4	2,826.8	15.4%	212.6	85.5%	4,319	1.31	5.82	7.7%	20.7%
TCT	HOSE	57,100	730.2	157.3	12.6%	75.0	106.4%	6,082	2.35	9.39	25.0%	26.9%
TCW	UPCOM	16,800	253.1	486.7	-1.4%	41.7	21.0%	3,577	0.78	4.70	8.3%	16.6%
TMP	HOSE	33,500	2,345.0	626.8	15.8%	313.6	35.1%	5,526	1.89	6.06	26.8%	33.8%
TMS	HOSE	22,900	1,088.0	1,736.5	24.2%	165.4	86.4%	4,184	0.63	5.47	6.8%	13.0%
TNG	HNX	17,700	873.3	2,726.6	47.6%	130.5	38.0%	3,203	1.20	5.53	6.2%	23.4%
TPB	HOSE	25,000	16,645.7	0.0		1,290.1	101.1%	2,517	1.66	9.93	1.2%	18.2%
TVS	HOSE	13,750	851.9	338.4	24.7%	104.1	431.1%	2,563	1.05	5.36	7.0%	19.4%
UIC	HOSE	30,100	240.8	1,872.8	10.9%	41.7	36.3%	6,485	0.90	4.64	11.8%	19.9%
VCB	HOSE	55,500	199,676.2	0.0		9,365.3	36.9%	3,359	3.35	16.52	1.2%	21.0%
VEA	UPCOM	34,300	45,599.1	4,681.9	12.2%	4,843.7	27.3%	3,797	2.46	9.03	0.0%	0.0%
VHC	HOSE	100,300	9,257.9	6,569.3	9.6%	1,036.0	260.5%	13,203	2.52	7.60	23.0%	38.3%
VIB	UPCOM	26,500	14,064.4	0.0		1,376.5	134.5%	3,736	1.50	7.09	1.5%	21.2%

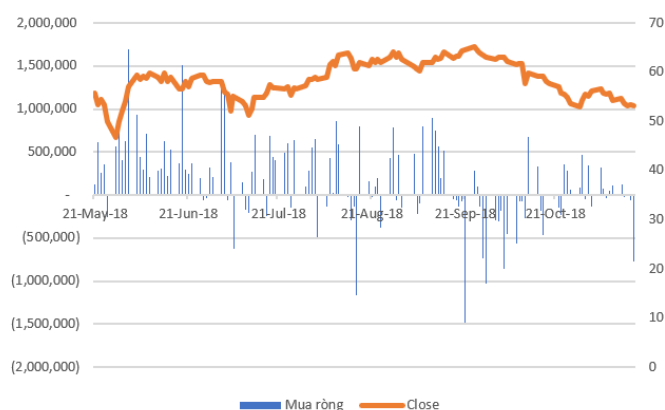
TVT	HOSE	22,100	464.1	1,825.8	-9.0%	80.1	42.8%	4,819	0.64	4.59	6.1%	14.2%
VJC	HOSE	132,000	71,492.7	33,934.8	50.1%	3,681.3	74.1%	10,037	5.74	13.15	16.3%	47.5%
VIX	HNX	9,200	744.9	363.0	50.6%	204.6	2528.0%	3,022	0.68	3.04	17.9%	24.5%
VMC	HNX	22,300	446.0	1,101.8	37.6%	67.2	359.4%	24,799	0.74	0.90	17.1%	86.0%
VSA	HNX	18,000	253.7	656.6	9.2%	39.1	42.3%	4,193	0.80	4.29	8.9%	16.8%
VPG	HOSE	23,500	540.5	1,320.0		54.8	135.4%	2,778	1.75	8.46	3.9%	22.6%
VRC	HOSE	23,000	1,150.0	33.2	932.1%	175.3	1639.3%	4,512	1.26	5.10	20.0%	27.3%
VCW	UPCOM	33,400	2,505.0	333.0	10.0%	153.2	31.4%	2,669	2.70	12.51	18.2%	22.6%



Thông tin giao dịch nhóm cổ phiếu ngân hàng:

Mã CK	Sàn	Giá đóng cửa	KLGD	P/E	P/B	KL Mua	KL Bán	Room NN (đang nắm giữ)	Vốn hóa (tỷ VND)	Tỷ lệ nắm giữ	EPS
VCB	HOSE	53.8	1,086,240	16.01	3.15	36,930	534,450	748,701,311	193,560	20.8%	3,359
CTG	HOSE	23.2	4,890,140	11.24	1.24	740,510	50	1,115,730,996	86,383	30.0%	2,064
BID	HOSE	31.7	1,301,980	13.02	2.02	60,690	95,240	95,201,172	108,373	2.8%	2,435
MBB	HOSE	21.1	3,828,300	9.01	1.37	-	-	432,090,274	45,586	20.0%	2,341
TCB	HOSE	26.4	1,574,530	10.53	1.87	40,000	40,000	787,033,936	92,310	22.5%	2,507
VPB	HOSE	21.8	4,699,680	8.07	1.72	-	-	570,052,382	53,557	23.2%	2,703
STB	HOSE	12.2	2,691,270	17.26	0.97	-	368,490	230,408,400	22,005	12.8%	707
EIB	HOSE	13.5	149,230	12.31	1.10	-	-	369,407,907	16,597	30.0%	1,097
HDB	HOSE	30.45	3,960,170	12.39	1.87	132,000	8,500	265,542,514	29,871	27.1%	2,458
TPB	HOSE	26.2	286,420	11.42	1.73	-	-	145,468,410	17,445	21.8%	2,294
SHB	HNX	7.5	2,310,725	5.74	0.56	1,500	100,000	114,261,097	9,023	9.5%	1,306
ACB	HNX	28.9	2,168,242	7.46	1.67	-	-	386,576,321	36,043	31.0%	3,875
NVB	HNX	10.3	1,387,930	109.68	0.97	-	-	98,275	3,066	0.0%	94
LPB	UPCOM	9.2	446,784	6.70	0.69	-	-	37,238,676	6,900	5.0%	1,374
BAB	UPCOM	20.4	7,200	16.34	1.63	-	-	1,138,530	11,220	0.2%	1,248
VIB	UPCOM	19.6	87,110	5.52	1.09	2,700	-	115,710,712	10,437	21.7%	3,548
KLB	UPCOM	10.4	500	14.51	0.91	-	-	57,001,000	3,327	17.8%	717

Mua bán ròng khối ngoại - VCB



Mua bán ròng khối ngoại - STB



HERE'S THE TOP NEWS COMPANY

Cổ phiếu Quan tâm

Top tăng giá HOSE

EVG	4.89
JVC	5.19
NTL	6.04
KSH	6.58
HAI	6.60
TNT	6.77
FTS	6.85
AAA	6.86
APG	6.88
NAF	6.94
FCM	6.97
DPG	6.98

Top tăng giá HNX

PVS	3.63
CMS	3.92
MST	5.26
VIG	5.88
HHG	5.88
PVG	6.17
TTH	7.02
KVC	8.33
MPT	9.62
HVA	9.68
DHT	9.90
PVV	16.67

TCD - CTCP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải - TCD sẽ thoái 44% vốn điều lệ tại Tracodi Invest để thu hồi vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư ngắn hạn. Vốn điều lệ hiện tại của Tracodi Invest là 20 tỷ đồng. Thời gian thoái vốn dự kiến trong tháng 11/2018.

HCM - CTCP Chứng khoán TP.HCM - Dự kiến chia cổ tức bằng tiền mặt với tỷ lệ 6%, tức 1 cổ phiếu sẽ được nhận 600 đồng. Với khối lượng chứng khoán đang lưu hành gần 130 triệu cổ phiếu, HCM dự kiến chi gần 78 tỷ đồng để trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu. Ngày giao dịch không hưởng quyền nhận cổ tức là ngày 29/11 và thời gian thanh toán dự kiến từ ngày 21/12/2018.

BID - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Lãnh đạo Ngân hàng Nhà nước đã chính thức bổ nhiệm ông Phan Đức Tú, Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc vào vị trí Chủ tịch HĐQT Ngân hàng.

QCG - CTCP Quốc Cường Gia Lai - Ngày 16/11, HĐQT đã có quyết định miễn nhiệm chức vụ Thành viên HĐQT đối với ông Nguyễn Quốc Cường, do ông Cường có đơn từ nhiệm trước đó.

BBC - CTCP Bibica - Ngày 05/12 là ngày giao dịch không hưởng quyền trả cổ tức còn lại năm 2017, ngày đăng ký cuối cùng là 06/12. Theo đó, cổ tức sẽ được trả bằng tiền mặt theo tỷ lệ 20%, thanh toán dự kiến từ ngày 20/12/2018.

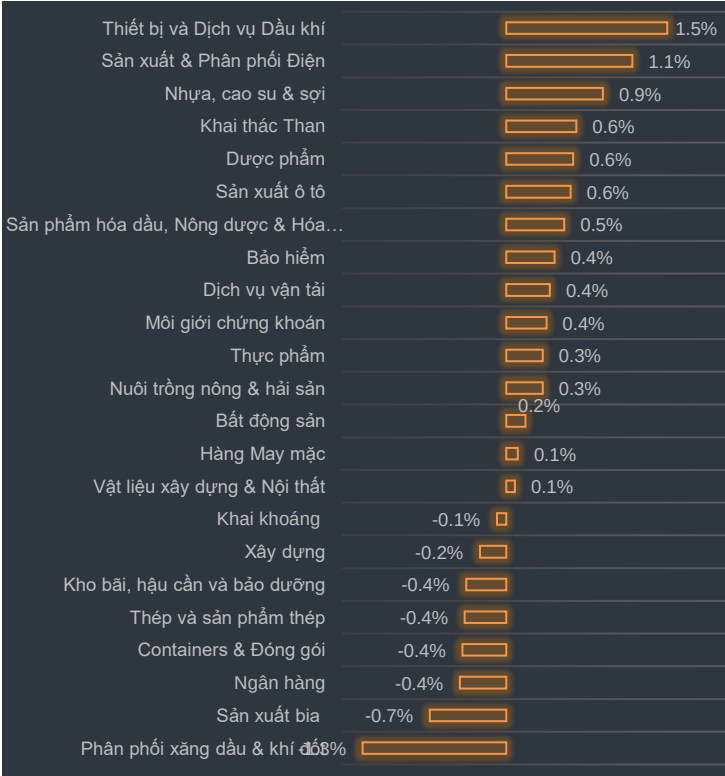
PPC - CTCP Nhiệt điện Phả Lại - Ngày 15/11 đã nhận được quyết định của Cục thuế Hải Dương về việc xử phạt vi phạm hành chính thuế đối với PPC tổng cộng hơn 30,72 tỷ đồng. Trong đó chiếm phần lớn là truy thu thuế gần 20 tỷ đồng, truy thu thuế VAT 13,8 tỷ đồng và phạt tiền chậm nộp hơn 8,1 tỷ đồng.

TYA - CTCP Dây cáp điện Taya Việt Nam – Đã thông qua việc vay vốn tại Ngân hàng Taipei Fubon – Chi nhánh TP.HCM với hạn mức không quá 4 triệu USD.

SFI - CTCP Đại lý vận tải SAFI – Đã thông qua việc phát hành hơn 590.000 cổ phiếu ESOP. Tổng giá trị phát hành theo mệnh giá là 5,9 tỷ đồng. Thời gian thực hiện trong tháng 12/2018.

SZL - CTCP Sonadezi Long Thành - Ngày 05/12 là ngày giao dịch không hưởng quyền nhận cổ tức đợt 1 năm 2018, ngày đăng ký cuối cùng là 06/12. Theo đó, cổ tức sẽ được trả bằng tiền mặt theo tỷ lệ 10%, thanh toán bắt đầu từ ngày 26/12/2018.

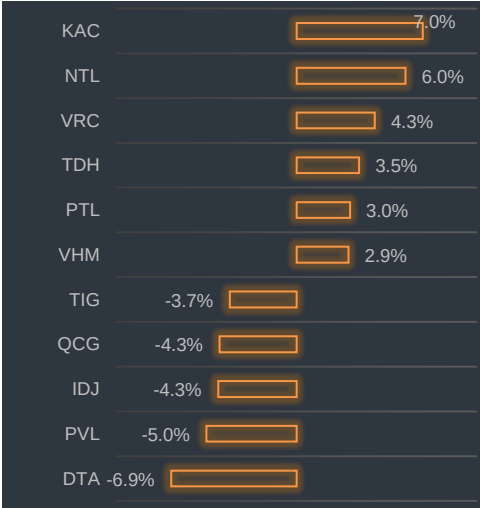
Tăng giảm ngành trong ngày



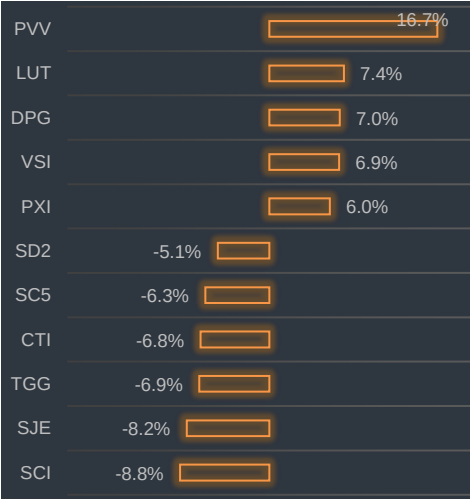
Các CP tăng tốt nhất theo từng nhóm ngành:

Bất động sản:	BII, TIX, HDG
Xây dựng:	PVV, SHN, SJE
Dầu khí:	GAS, SFC, PVS
Chứng khoán:	IVS, WSS, VND
Ngân hàng:	HDB, VPB, MBB

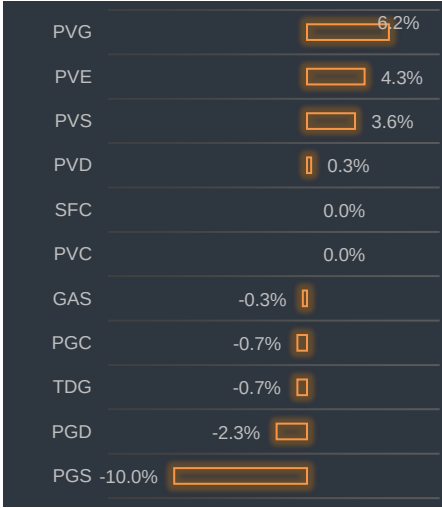
Bất động sản



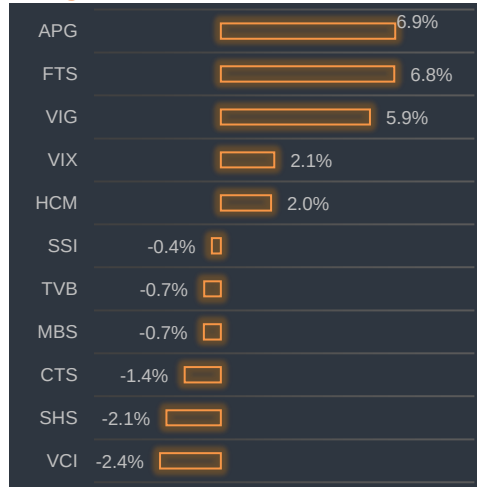
Xây dựng



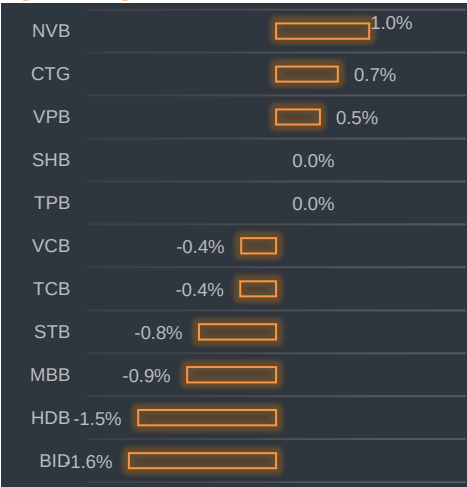
Dầu khí



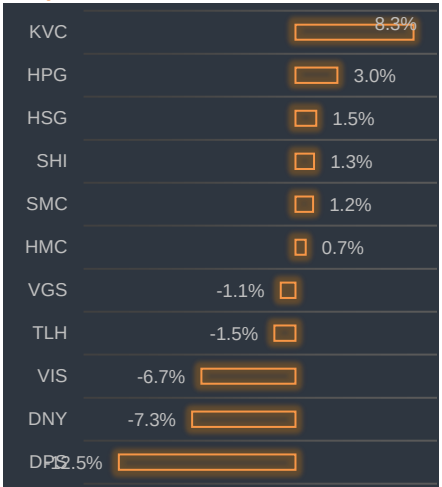
Chứng khoán



Ngân hàng



Thép





BP Phân tích

Head: Nguyễn Hồng Khanh
Tel: 0983.999.350
khanhnh@vise.com.vn

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi VIS để phân phối tại Việt Nam và quốc tế. Các ý kiến và dự báo chỉ thể hiện quan điểm của người viết tại thời điểm phát hành và có thể thay đổi mà không cần thông báo. Chúng tôi chỉ sử dụng những thông tin và quan điểm được cho là đáng tin cậy nhất, tuy nhiên chúng tôi không bảo đảm tuyệt đối tính chính xác và đầy đủ của những thông tin trên. Những quan điểm cá nhân trong báo cáo này đã được cân nhắc cẩn thận dựa trên những nguồn thông tin chúng tôi cho là tốt nhất và hợp lý nhất trong thời điểm viết báo cáo. Tuy nhiên những quan điểm trên có thể thay đổi bất cứ lúc nào, do đó chúng tôi không chịu trách nhiệm phải thông báo cho nhà đầu tư.

Công ty VIS cũng như các công ty con và toàn thể cán bộ công nhân viên hoàn toàn có thể tham gia đầu tư hoặc thực hiện các nghiệp vụ ngân hàng đầu tư đối với cổ phiếu được đề cập trong báo cáo này. Các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo không mang tính chất mời chào mua hay bán bất cứ chứng khoán, quyền chọn, hợp đồng tương lai hay công cụ phái sinh nào. Nhà đầu tư cần nhắc kỹ lưỡng việc sử dụng thông tin cũng nhưng các dự báo tài chính trong tài liệu trên, và VIS không chịu trách nhiệm với bất kỳ khoản lỗ trực tiếp hoặc gián tiếp nào do sử dụng những thông tin đó.

Tài liệu này chỉ nhằm mục đích lưu hành trong phạm vi hẹp vì vậy không được phép sao chép, tái sản xuất, phát hành cũng như tái phân phối bất kỳ nội dung nào của báo cáo vì bất kỳ mục đích nào nếu không có văn bản chấp thuận của VIS.

VISecurities
CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM

Tầm nhìn mới, Giá trị mới

Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Việt Nam (Hội Sở)

Tầng 3, 59 Quang Trung, Quận Hai Bà Trưng - Hà Nội

Tel: +(84 4) 3 944 5888, Fax: +(84 4) 3 944 5889

<https://www.vise.com.vn>

Chi nhánh Sài Gòn

Số 9 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Tel: + (84 8) 3915 2930

Fax: + (84 8) 3915 2931